

**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: *1279* /BTP-TCCB

V/v thông báo kết quả kỳ thi và kết  
quả trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch  
công chức và thi thăng hạng viên  
chức năm 2020 của Bộ Tư pháp

*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021*

Kính gửi:.....

Ngày 28/4/2021, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ký Quyết định số 641/QĐ-BTP về việc phê duyệt kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch công chức lên ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, kế toán viên chính, thi thăng hạng viên chức lên chuyên viên, chuyên viên chính, kế toán viên, kế toán viên chính và thi thăng hạng lên giảng viên chính năm 2020 của Bộ Tư pháp (*Quyết định phê duyệt kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp và gửi bằng văn bản đến các cơ quan, đơn vị nơi có công chức, viên chức dự thi*).

Bộ Tư pháp đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện một số công việc sau:

1. Thông báo kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi tới từng thí sinh thuộc phạm vi quản lý của mình.

2. Trên cơ sở kết quả trúng tuyển (thí sinh có kết quả thi đạt) kỳ thi nâng ngạch công chức và thi thăng hạng viên chức năm 2020 của Bộ Tư pháp tại Thông báo nêu trên, đề nghị các cơ quan, đơn vị thực hiện:

- Rà soát lại điều kiện, tiêu chuẩn đối với các trường hợp công chức, viên chức của đơn vị mình có kết quả thi đạt;

- Trên cơ sở kết quả rà soát điều kiện, tiêu chuẩn, đề nghị Thủ trưởng các đơn vị quyết định bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp viên chức (đối với chức danh chuyên viên và kế toán viên) đối với các trường hợp có kết quả thi đạt của đơn vị mình theo thẩm quyền đã được phân cấp kể từ ngày 01/5/2021. Đồng thời, gửi văn bản, danh sách đề nghị (theo mẫu kèm theo), quyết định nâng lương gần nhất về Bộ Tư pháp (qua Vụ Tổ chức cán bộ) để bổ nhiệm vào ngạch công chức, chức danh viên chức theo thẩm quyền (đối với ngạch chuyên viên, chuyên viên chính, chức danh giảng viên chính, chuyên viên chính, kế toán viên chính).

- Giao Tổng cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự quyết định bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính đối với các trường hợp có kết quả thi đạt thuộc hệ thống thi hành án dân sự theo quy định.

Lưu ý, đơn vị chịu trách nhiệm về điều kiện, tiêu chuẩn của công chức, viên chức dự thi của đơn vị mình theo Công văn số 1765/BTP-TCCB ngày 15/5/2020 của Bộ Tư pháp đề nghị các đơn vị cử công chức, viên chức đủ điều kiện dự thi nâng ngạch, thăng hạng năm 2020.

Bộ Tư pháp thông báo để các cơ quan, đơn vị biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để b/cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**Q. VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**



**Phan Thị Hồng Hà**

**BỘ TƯ PHÁP**

Số: 641/QĐ-BTP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi  
nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức năm 2020 của Bộ Tư pháp**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

*Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ cán sự lên chuyên viên, từ chuyên viên lên chuyên viên chính, từ kế toán viên lên kế toán viên chính, thi thăng hạng viên chức từ cán sự, nhân viên lên chuyên viên, chuyên viên lên chuyên viên chính, nhân viên thủ quỹ lên kế toán viên, kế toán viên lên kế toán viên chính và thi thăng hạng từ giảng viên lên giảng viên chính năm 2020 của Bộ Tư pháp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch công chức và thăng hạng viên chức năm 2020 của Bộ Tư pháp (có Danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Giao Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ thông báo kết quả kỳ thi và kết quả trúng tuyển kỳ thi nêu tại Điều 1 Quyết định này cho các cơ quan, đơn vị, thí sinh biết và thực hiện thủ tục bổ nhiệm vào ngạch, chức danh nghề nghiệp viên chức đối với các thí sinh trúng tuyển kỳ thi theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, các cơ quan có thí sinh dự thi và các thí sinh có tên trong các Danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Lưu: VT, TCCB.



**BỘ TRƯỞNG**

**Lê Thành Long**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ KỶ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2020  
CỦA BỘ TƯ PHÁP**

(Kèm theo Quyết định số 641/QĐ-BTP ngày 28/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

| TT                                          | Cơ quan    | Số báo danh | Họ và tên              | Năm sinh |      | Đơn vị công tác                                                     | Điểm bài thi CMNV | Ghi chú |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|----------|------|---------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|
|                                             |            |             |                        | Nam      | Nữ   |                                                                     |                   |         |
| 1                                           | 2          | 3           | 4                      | 5        | 6    | 7                                                                   | 8                 | 11      |
| <b>THI NÂNG NGẠCH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH</b> |            |             |                        |          |      |                                                                     |                   |         |
| 1                                           | Bộ Tư pháp | 44 - CVC    | Đỗ Xuân Quý            | 1987     |      | Văn phòng Bộ                                                        | 77,0              | Đạt     |
| 2                                           | Bộ Tư pháp | 28 - CVC    | Nguyễn Thị Phương Liên |          | 1987 | Vụ Các vấn đề chung về XDPL                                         | 76,5              | Đạt     |
| 3                                           | Bộ Tư pháp | 16 - CVC    | Nhâm Ngọc Hiền         | 1975     |      | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực                                  | 75,0              | Đạt     |
| 4                                           | Bộ Tư pháp | 43 - CVC    | Nguyễn Ngọc Quang      | 1982     |      | Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật | 75,0              | Đạt     |
| 5                                           | Bộ Tư pháp | 36 - CVC    | Đỗ Thị Kiều Ngân       |          | 1987 | Cục Kế hoạch - Tài chính                                            | 74,0              | Đạt     |
| 6                                           | Bộ Tư pháp | 42 - CVC    | Hoàng Thị Ngọc Phượng  |          | 1984 | Vụ Các vấn đề chung về XDPL                                         | 74,0              | Đạt     |
| 7                                           | Bộ Tư pháp | 29 - CVC    | Lò Thùy Linh           |          | 1985 | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực                                  | 73,0              | Đạt     |
| 8                                           | Bộ Tư pháp | 54 - CVC    | Trần Thị Ngọc Trâm     |          | 1977 | Cục Con nuôi                                                        | 71,0              | Đạt     |
| 9                                           | Bộ Tư pháp | 37 - CVC    | Vũ Xuân Nghiễm         | 1974     |      | Cục Kế hoạch - Tài chính                                            | 70,5              | Đạt     |
| 10                                          | Bộ Tư pháp | 40 - CVC    | Nguyễn Thị Pha         |          | 1981 | Vụ Các vấn đề chung về XDPL                                         | 70,5              | Đạt     |
| 11                                          | Bộ Tư pháp | 41 - CVC    | Nguyễn Tùng Phong      | 1987     |      | Văn phòng Bộ                                                        | 70,0              | Đạt     |
| 12                                          | Bộ Tư pháp | 50 - CVC    | Hoàng Thanh Thảo       |          | 1987 | Vụ Pháp luật hình sự - hành chính                                   | 69,5              | Đạt     |
| 13                                          | Bộ Tư pháp | 31 - CVC    | Đào Quý Lộc            | 1984     |      | Văn phòng Bộ                                                        | 69,0              | Đạt     |
| 14                                          | Bộ Tư pháp | 32 - CVC    | Nguyễn Hương Ly        |          | 1987 | Vụ Tổ chức cán bộ                                                   | 69,0              | Đạt     |
| 15                                          | Bộ Tư pháp | 48 - CVC    | Vũ Phương Thanh        |          | 1985 | Cục Hỗ trợ tư pháp                                                  | 69,0              | Đạt     |
| 16                                          | Bộ Tư pháp | 18 - CVC    | Mai Văn Hoan           | 1976     |      | Cục THADS tỉnh Ninh Bình                                            | 67,5              | Đạt     |
| 17                                          | Bộ Tư pháp | 52 - CVC    | Lê Thị Thúy            |          | 1982 | Cục Trợ giúp pháp lý                                                | 67,0              | Đạt     |
| 18                                          | Bộ Tư pháp | 57 - CVC    | Ngô Chí Trung          | 1983     |      | Cục Kế hoạch - Tài chính                                            | 67,0              | Đạt     |

*Handwritten signature*

|    |            |          |                        |      |      |                                         |      |     |
|----|------------|----------|------------------------|------|------|-----------------------------------------|------|-----|
| 19 | Bộ Tư pháp | 17 - CVC | Trần Mạnh Hiếu         | 1976 |      | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật | 66,0 | Đạt |
| 20 | Bộ Tư pháp | 05 - CVC | Lê Tiến Cường          | 1981 |      | Cục Kế hoạch - Tài chính                | 65,5 | Đạt |
| 21 | Bộ Tư pháp | 13 - CVC | Nguyễn Thị Thanh Hiền  |      | 1979 | Vụ Tổ chức cán bộ                       | 65,5 | Đạt |
| 22 | Bộ Tư pháp | 45 - CVC | Phạm Công Rĩnh         | 1975 |      | Cục THADS tỉnh Nam Định                 | 65,5 | Đạt |
| 23 | Bộ Tư pháp | 38 - CVC | Nguyễn Thị Thái Nguyên |      | 1986 | Cục Công nghệ thông tin                 | 64,5 | Đạt |
| 24 | Bộ Tư pháp | 25 - CVC | Nguyễn Thị Thu Lành    |      | 1983 | Cục Kế hoạch - Tài chính                | 64,0 | Đạt |
| 25 | Bộ Tư pháp | 46 - CVC | Phan Anh Sơn           | 1978 |      | Cục Công nghệ thông tin                 | 64,0 | Đạt |
| 26 | Bộ Tư pháp | 09 - CVC | Hoàng Thị Thu Hà       |      | 1977 | Vụ Hợp tác quốc tế                      | 63,5 | Đạt |
| 27 | Bộ Tư pháp | 55 - CVC | Đoàn Thị Thu Trang     |      | 1976 | Cục Kế hoạch - Tài chính                | 63,5 | Đạt |
| 28 | Bộ Tư pháp | 23 - CVC | Phan Đăng Kiên         | 1975 |      | Cục Con nuôi                            | 63,0 | Đạt |
| 29 | Bộ Tư pháp | 51 - CVC | Nguyễn Kim Thoa        |      | 1987 | Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật          | 62,5 | Đạt |
| 30 | Bộ Tư pháp | 53 - CVC | Hàn Thị Chung Thủy     |      | 1978 | Vụ Thi đua - Khen thưởng                | 62,0 | Đạt |
| 31 | Bộ Tư pháp | 07 - CVC | Vũ Đức Dũng            | 1983 |      | Văn phòng Bộ                            | 61,0 | Đạt |
| 32 | Bộ Tư pháp | 15 - CVC | Lê Thu Hiền            |      | 1979 | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực      | 61,0 | Đạt |
| 33 | Bộ Tư pháp | 20 - CVC | Đinh Thị Ánh Hồng      |      | 1983 | Vụ Phổ biến giáo dục pháp luật          | 61,0 | Đạt |
| 34 | Bộ Tư pháp | 26 - CVC | Ngô Thế Lập            | 1987 |      | Cục Hỗ trợ tư pháp                      | 61,0 | Đạt |
| 35 | Bộ Tư pháp | 59 - CVC | Uông Minh Vương        | 1984 |      | Cục Kế hoạch - Tài chính                | 61,0 | Đạt |
| 36 | Bộ Tư pháp | 34 - CVC | Đinh Thị Hồng Minh     |      | 1987 | Cục Công nghệ thông tin                 | 60,5 | Đạt |
| 37 | Bộ Tư pháp | 01 - CVC | Nguyễn Thị Tú Anh      |      | 1969 | Cục Hỗ trợ tư pháp                      | 60,0 | Đạt |
| 38 | Bộ Tư pháp | 19 - CVC | Trần Thị Thu Hồng      |      | 1979 | Vụ Thi đua - Khen thưởng                | 60,0 | Đạt |
| 39 | Bộ Tư pháp | 02 - CVC | Lê Tuấn Anh            | 1976 |      | Trung tâm TKQLDLUDCNTT Tổng cục THADS   | 59,5 | Đạt |
| 40 | Bộ Tư pháp | 35 - CVC | Phạm Thị Thanh Nga     |      | 1987 | Văn phòng Bộ                            | 59,5 | Đạt |
| 41 | Bộ Tư pháp | 11 - CVC | Nguyễn Thúy Hằng       |      | 1980 | Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế           | 59,0 | Đạt |
| 42 | Bộ Tư pháp | 33 - CVC | Nguyễn Thị Mai         |      | 1983 | Vụ Tổ chức cán bộ                       | 59,0 | Đạt |
| 43 | Bộ Tư pháp | 04 - CVC | Trần Mạnh Cường        | 1980 |      | Vụ Tổ chức cán bộ                       | 57,5 | Đạt |

✓

|                                             |            |          |                        |      |      |                                                  |      |           |
|---------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------|------|--------------------------------------------------|------|-----------|
| 44                                          | Bộ Tư pháp | 58 - CVC | Lê Anh Tuấn            | 1981 |      | Cục THADS thành phố Hà Nội                       | 57,5 | Đạt       |
| 45                                          | Bộ Tư pháp | 03 - CVC | Hoàng Linh Cẩm         |      | 1986 | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật          | 56,5 | Đạt       |
| 46                                          | Bộ Tư pháp | 06 - CVC | Bùi Văn Cường          | 1977 |      | Vụ Thi đua - Khen thưởng                         | 56,0 | Đạt       |
| 47                                          | Bộ Tư pháp | 24 - CVC | Hoàng Ngọc Lan         |      | 1984 | Cục Hỗ trợ tư pháp                               | 56,0 | Đạt       |
| 48                                          | Bộ Tư pháp | 22 - CVC | Hán Thị Vân Khánh      |      | 1977 | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực               | 55,5 | Đạt       |
| 49                                          | Bộ Tư pháp | 39 - CVC | Trần Thị Minh Nguyệt   |      | 1976 | Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế                    | 55,5 | Đạt       |
| 50                                          | Bộ Tư pháp | 08 - CVC | Trần Thu Giang         |      | 1987 | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật          | 55,0 | Đạt       |
| 51                                          | Bộ Tư pháp | 47 - CVC | Nguyễn Duy Thắng       | 1979 |      | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật          | 53,0 | Không đạt |
| 52                                          | Bộ Tư pháp | 14 - CVC | Bùi Thị Thu Hiền       |      | 1983 | Cục Trợ giúp pháp lý                             | 52,5 | Không đạt |
| 53                                          | Bộ Tư pháp | 10 - CVC | Nguyễn Thị Hải         |      | 1976 | Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật          | 51,5 | Không đạt |
| 54                                          | Bộ Tư pháp | 27 - CVC | Trịnh Hồng Lê          |      | 1986 | Vụ Pháp luật hình sự - hành chính                | 51,5 | Không đạt |
| 55                                          | Bộ Tư pháp | 49 - CVC | Nguyễn Thị Bích Thảo   |      | 1983 | Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế                    | 51,5 | Không đạt |
| 56                                          | Bộ Tư pháp | 30 - CVC | Phạm Thùy Linh         |      | 1987 | Vụ Pháp luật quốc tế                             | 51,0 | Không đạt |
| 57                                          | Bộ Tư pháp | 21 - CVC | Nguyễn Đăng Huy        | 1979 |      | Cục Bồi thường nhà nước                          | 50,0 | Không đạt |
| <b>THI THĂNG HẠNG LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH</b> |            |          |                        |      |      |                                                  |      |           |
| 58                                          | Bộ Tư pháp | 64 - CVC | Trương Việt Hùng       | 1972 |      | Cục Kế hoạch - Tài chính                         | 78,0 | Đạt       |
| 59                                          | Bộ Tư pháp | 70 - CVC | Phạm Dương Minh Thu    |      | 1983 | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 77,0 | Đạt       |
| 60                                          | Bộ Tư pháp | 66 - CVC | Nguyễn Đặng Mai Linh   |      | 1987 | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 76,0 | Đạt       |
| 61                                          | Bộ Tư pháp | 71 - CVC | Nguyễn Thị Hiệp Thương |      | 1977 | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 74,0 | Đạt       |
| 62                                          | Bộ Tư pháp | 63 - CVC | Bùi Thị Hòa            |      | 1986 | Học viện Tư pháp                                 | 73,5 | Đạt       |
| 63                                          | Bộ Tư pháp | 69 - CVC | Nguyễn Văn Quang       | 1981 |      | Nhà xuất bản tư pháp                             | 73,0 | Đạt       |
| 64                                          | Bộ Tư pháp | 60 - CVC | Khuất Thị Thu Hạng     |      | 1980 | Trường Đại học Luật HN                           | 72,5 | Đạt       |
| 65                                          | Bộ Tư pháp | 65 - CVC | Lê Diệu Hương          |      | 1980 | Nhà xuất bản tư pháp                             | 72,0 | Đạt       |
| 66                                          | Bộ Tư pháp | 62 - CVC | Lương Nhân Hòa         | 1978 |      | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 69,0 | Đạt       |
| 67                                          | Bộ Tư pháp | 67 - CVC | Nguyễn Hồng Linh       |      | 1984 | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 68,5 | Đạt       |
| 68                                          | Bộ Tư pháp | 61 - CVC | Kiều Hoa               |      | 1985 | Trung tâm Lý lịch tư pháp quốc gia               | 65,0 | Đạt       |
| 69                                          | Bộ Tư pháp | 68 - CVC | Lương Hoàng Phong      | 1984 |      | Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng | 51,5 | Đạt       |

| THI NÂNG NGẠCH LÊN CHUYÊN VIÊN    |            |           |                   |      |      |                                                 |      |           |
|-----------------------------------|------------|-----------|-------------------|------|------|-------------------------------------------------|------|-----------|
| 1                                 | Bộ Tư pháp | 03 - CV   | Dương Đức Thịnh   | 1987 |      | Văn phòng Bộ                                    | 79   | Đạt       |
| THI THĂNG HẠNG LÊN CHUYÊN VIÊN    |            |           |                   |      |      |                                                 |      |           |
| 1                                 | Bộ Tư pháp | 11 - CV   | Vũ Ngọc Tân       | 1990 |      | Trường Đại học Luật HN                          | 74,0 | Đạt       |
| 2                                 | Bộ Tư pháp | 09 - CV   | Vũ Văn Lai        | 1980 |      | Trường Đại học Luật HN                          | 52,0 | Đạt       |
| 3                                 | Bộ Tư pháp | 10 - CV   | Đỗ Đức Minh       | 1979 |      | Viện Khoa học pháp lý                           | 52,0 | Đạt       |
| 4                                 | Bộ Tư pháp | 07 - CV   | Vũ Gia Hoàng      | 1990 |      | Trường Đại học Luật HN                          | 51,5 | Đạt       |
| 5                                 | Bộ Tư pháp | 06 - CV   | Phạm Việt Hà      |      | 1984 | Nhà xuất bản tư pháp                            | 50,5 | Đạt       |
| NÂNG NGẠCH LÊN KẾ TOÁN VIÊN CHÍNH |            |           |                   |      |      |                                                 |      |           |
| 1                                 | Bộ Tư pháp | 02 - KTVC | Nguyễn Diễm Hương |      | 1980 | Cục Trợ giúp pháp lý                            | 73,8 | Đạt       |
| 2                                 | Bộ Tư pháp | 03 - KTVC | Trần Thị Lương    |      | 1976 | Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực              | 60,0 | Không đạt |
| THĂNG HẠNG LÊN KẾ TOÁN VIÊN CHÍNH |            |           |                   |      |      |                                                 |      |           |
| 1                                 | Bộ Tư pháp | 05 - KTVC | Hoàng Thị Oanh    |      | 1977 | Nhà xuất bản tư pháp                            | 72   | Đạt       |
| 2                                 | Bộ Tư pháp | 04 - KTVC | Nguyễn Thị Hương  |      | 1977 | Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Hà Nội | 64   | Đạt       |
| THĂNG HẠNG LÊN KẾ TOÁN VIÊN       |            |           |                   |      |      |                                                 |      |           |
| 1                                 | Bộ Tư pháp | 01 - KTV  | Đỗ Thị Hương      |      | 1986 | Trường Đại học Luật HN                          | 86,5 | Đạt       |

✓



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ THI THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC LÊN GIẢNG VIÊN CHÍNH NĂM 2020  
CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 641/QĐ-BTP ngày 28/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

| TT | Cơ quan    | Số báo danh | Họ và tên           | Năm sinh |      | Đơn vị công tác               | Điểm bài thi |          |      |       | Ghi chú |
|----|------------|-------------|---------------------|----------|------|-------------------------------|--------------|----------|------|-------|---------|
|    |            |             |                     | Nam      | Nữ   |                               | KTC          | NN       | TH   | CMNV  |         |
| 1  | 2          | 3           | 4                   | 5        | 6    | 7                             |              |          |      | 8     | 11      |
| 1  | Bộ Tư pháp | 01 - GVC    | Hoàng Ly Anh        |          | 1968 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 60.5         | Miễn thi | 92.5 | 90    | Đạt     |
| 2  | Bộ Tư pháp | 02 - GVC    | Vũ Hải Anh          |          | 1987 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 59.5         | 71.25    | 97.5 | 74    | Đạt     |
| 3  | Bộ Tư pháp | 03 - GVC    | Trần Thị Bảo Ánh    |          | 1973 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 71.5         | 55.5     | 100  | 82.5  | Đạt     |
| 4  | Bộ Tư pháp | 04 - GVC    | Lưu Hoài Bảo        | 1984     |      | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 74           | Miễn thi | 97.5 | 78    | Đạt     |
| 5  | Bộ Tư pháp | 05 - GVC    | Nguyễn Ngọc Bích    |          | 1974 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 71.5         | 66       | 92.5 | 83.5  | Đạt     |
| 6  | Bộ Tư pháp | 06 - GVC    | Hoàng Xuân Châu     | 1975     |      | Trường Cao đẳng Luật miền Bắc | 70.5         | Miễn thi | 92.5 | 85.5  | Đạt     |
| 7  | Bộ Tư pháp | 07 - GVC    | Nguyễn Kim Chi      |          | 1978 | Học viện Tư pháp              | 73.5         | 79       | 95   | 82.5  | Đạt     |
| 8  | Bộ Tư pháp | 08 - GVC    | Lê Thị Anh Đào      |          | 1978 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 67           | Miễn thi | 100  | 86    | Đạt     |
| 9  | Bộ Tư pháp | 09 - GVC    | Lê Thị Hương Giang  |          | 1978 | Học viện Tư pháp              | 66.5         | 59.5     | 100  | 82.75 | Đạt     |
| 10 | Bộ Tư pháp | 10 - GVC    | Trần Vũ Hải         | 1977     |      | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 73.5         | 74.25    | 97.5 | 90    | Đạt     |
| 11 | Bộ Tư pháp | 11 - GVC    | Phạm Thị Thu Hiền   |          | 1984 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 73           | 56.25    | 90   | 75.5  | Đạt     |
| 12 | Bộ Tư pháp | 12 - GVC    | Nguyễn Văn Hoi      | 1983     |      | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 70           | 63.5     | 100  | 85.5  | Đạt     |
| 13 | Bộ Tư pháp | 13 - GVC    | Nguyễn Thị Thu Hồng |          | 1978 | Học viện Tư pháp              | 73.5         | Miễn thi | 97.5 | 83.75 | Đạt     |
| 14 | Bộ Tư pháp | 14 - GVC    | Nguyễn Thị Minh Huệ |          | 1979 | Học viện Tư pháp              | 78.5         | Miễn thi | 92.5 | 84.75 | Đạt     |
| 15 | Bộ Tư pháp | 15 - GVC    | Nguyễn Mạnh Hùng    | 1974     |      | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 72           | 61       | 92.5 | 89    | Đạt     |
| 16 | Bộ Tư pháp | 16 - GVC    | Chu Mạnh Hùng       | 1973     |      | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 71           | 75       | 92.5 | 91.5  | Đạt     |
| 17 | Bộ Tư pháp | 17 - GVC    | Phan Thị Lan Hương  |          | 1975 | Trường Đại học Luật Hà Nội    | 71.5         | Miễn thi | 100  | 88.5  | Đạt     |

*M*

|    |            |          |                       |      |      |                            |      |          |      |       |     |
|----|------------|----------|-----------------------|------|------|----------------------------|------|----------|------|-------|-----|
| 18 | Bộ Tư pháp | 18 - GVC | Nguyễn Văn Khoa       | 1981 |      | Trường Đại học Luật Hà Nội | 65.5 | 57.5     | 97.5 | 84.5  | Đạt |
| 19 | Bộ Tư pháp | 19 - GVC | Vũ Thị Phương Lan     |      | 1972 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 73   | Miễn thi | 100  | 85    | Đạt |
| 20 | Bộ Tư pháp | 20 - GVC | Kiều Thị Thùy Linh    |      | 1983 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70.5 | Miễn thi | 87.5 | 85    | Đạt |
| 21 | Bộ Tư pháp | 21 - GVC | Phan Thị Luyện        |      | 1975 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70.5 | Miễn thi | 92.5 | 78.5  | Đạt |
| 22 | Bộ Tư pháp | 22 - GVC | Nguyễn Thanh Mai      |      | 1974 | Học viện Tư pháp           | 78   | Miễn thi | 90   | 85.5  | Đạt |
| 23 | Bộ Tư pháp | 23 - GVC | Bùi Thị Mừng          |      | 1972 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70.5 | 59.25    | 82.5 | 85.5  | Đạt |
| 24 | Bộ Tư pháp | 24 - GVC | Nguyễn Thị An Na      |      | 1983 | Học viện Tư pháp           | 77.5 | Miễn thi | 87.5 | 82.25 | Đạt |
| 25 | Bộ Tư pháp | 25 - GVC | Nguyễn Văn Năm        | 1970 |      | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70.5 | 61.5     | 87.5 | 91.5  | Đạt |
| 26 | Bộ Tư pháp | 26 - GVC | Trần Minh Ngọc        | 1973 |      | Trường Đại học Luật Hà Nội | 69.5 | Miễn thi | 97.5 | 83.5  | Đạt |
| 27 | Bộ Tư pháp | 27 - GVC | Cao Kim Oanh          |      | 1977 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 72   | Miễn thi | 72.5 | 84.5  | Đạt |
| 28 | Bộ Tư pháp | 28 - GVC | Trịnh Thị Phương Oanh |      | 1982 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 71   | 55.5     | 92.5 | 85    | Đạt |
| 29 | Bộ Tư pháp | 29 - GVC | Nguyễn Minh Oanh      |      | 1976 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 72   | Miễn thi | 100  | 87.5  | Đạt |
| 30 | Bộ Tư pháp | 30 - GVC | Trần Thị Quyên        |      | 1987 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 73   | Miễn thi | 97.5 | 80.5  | Đạt |
| 31 | Bộ Tư pháp | 31 - GVC | Nguyễn Toàn Thắng     | 1975 |      | Trường Đại học Luật Hà Nội | 65   | Miễn thi | 95   | 90.5  | Đạt |
| 32 | Bộ Tư pháp | 32 - GVC | Trần Phương Thảo      |      | 1974 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70.5 | 56.5     | 95   | 87.5  | Đạt |
| 33 | Bộ Tư pháp | 33 - GVC | Nguyễn Thị Thủy       |      | 1973 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 71.5 | 76.5     | 90   | 91.5  | Đạt |
| 34 | Bộ Tư pháp | 34 - GVC | Nguyễn Đắc Tuấn       | 1981 |      | Trường Đại học Luật Hà Nội | 67.5 | 66.5     | 97.5 | 81    | Đạt |
| 35 | Bộ Tư pháp | 35 - GVC | Đỗ Thị Tươi           |      | 1986 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 65   | 57       | 95   | 86    | Đạt |
| 36 | Bộ Tư pháp | 36 - GVC | Nguyễn Thị Yên        |      | 1974 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 73   | 59.5     | 92.5 | 87.5  | Đạt |
| 37 | Bộ Tư pháp | 37 - GVC | Nguyễn Thị Hồng Yên   |      | 1984 | Trường Đại học Luật Hà Nội | 70   | 54.25    | 100  | 90.5  | Đạt |

11

BỘ TƯ PHÁP  
..... (ĐƠN VỊ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM VÀO NGẠCH ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG HỢP CÓ KẾT QUẢ THI ĐẠT KỲ THI NÂNG  
NGẠCH CÔNG CHỨC, THĂNG HẠNG VIÊN CHỨC NĂM 2020 CỦA BỘ TƯ PHÁP**

( Kèm theo Công văn số ..... /..... ngày ..... / ..... /2021 của ..... )

| TT                                                | Giới tính | Họ và tên    | Chức danh, chức vụ                       | Đơn vị công tác                   | Hệ số lương cũ | Ngày hưởng lương cũ | Ghi chú |
|---------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|---------------------|---------|
| 1                                                 | 3         | 4            | 5                                        | 6                                 | 8              |                     | 11      |
| <b>NÂNG NGẠCH LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH</b>           |           |              |                                          |                                   |                |                     |         |
| 1                                                 | Ông       | Nguyễn Văn A | chuyên viên, Phó Trưởng phòng Phòng..... | Vụ Pháp luật hình sự - hành chính | 3.66           | 1/4/2019            |         |
| 2                                                 | Ông       | Nguyễn Văn C | chuyên viên                              | Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế     | 3.66           | 1/7/2019            |         |
| 3                                                 |           |              |                                          |                                   |                |                     |         |
| <b>THĂNG HẠNG LÊN CHỨC DANH CHUYÊN VIÊN CHÍNH</b> |           |              |                                          |                                   |                |                     |         |
| 1                                                 | Ông       | Nguyễn Văn B | chuyên viên, Phó Trưởng phòng Phòng..... | Vụ Pháp luật hình sự - hành chính | 3.66           | 1/4/2019            |         |
|                                                   |           |              |                                          |                                   |                |                     |         |

**GHI CHÚ: ĐỂ ĐẢM BẢO QUYẾT ĐỊNH ĐƯỢC BAN HÀNH CHÍNH XÁC, ĐỀ NGHỊ ĐƠN VỊ GHI RÕ, ĐẦY ĐỦ CHỨC DANH, CHỨC VỤ, ĐƠN VỊ CÔNG TÁC**